

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUÂN, TP. PLEIKU, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017
Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Gia Lai, Tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.783.182.705	152.326.613.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.501.870.338	76.954.000.471
1. Tiền	111	5	7.501.870.338	7.547.749.964
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	20.000.000.000	69.406.250.507
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.686.397.479	19.212.480.710
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	53.686.397.479	19.212.480.710
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.088.415.924	53.777.755.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	33.078.768.341	52.532.239.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	719.000.000	229.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	9.290.647.583	1.016.516.049
IV. Hàng tồn kho	140		1.854.136.529	1.950.930.379
1. Hàng tồn kho	141	11	1.854.136.529	1.950.930.379
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		652.362.435	431.446.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	153	17	652.362.435	431.446.652
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.103.059.160.621	1.127.374.224.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.095.811.799.221	1.120.172.643.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.092.411.799.221	1.116.772.643.573
- Nguyên giá	222		1.378.655.535.982	1.378.655.535.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(286.243.736.761)	(261.882.892.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	60.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.187.361.400	7.201.581.000
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	7.187.361.400	7.201.581.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.229.842.343.326	1.279.700.838.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		743.507.190.389	817.408.712.847
I. Nợ ngắn hạn	310		83.357.460.389	123.776.882.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	437.477.375	366.776.236
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.342.598.661	7.110.169.147
3. Phải trả người lao động	314		574.600.000	567.600.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	837.416.476	1.078.863.969
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	770.448.825	42.851.887.475
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	70.143.400.000	70.184.200.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.251.519.052	1.617.386.020
II. Nợ dài hạn	330		660.149.730.000	693.631.830.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	660.149.730.000	693.631.830.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486.335.152.937	462.292.125.314
I. Vốn chủ sở hữu	410		486.335.152.937	462.292.125.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	14.026.367.939	13.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	50.308.784.998	27.265.757.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	50.308.784.998	27.265.757.375
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.229.842.343.326	1.279.700.838.161



Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 (VND)		Năm 2016 (VND)	
			Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Quý 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	74.114.062.115	120.935.527.277	31.019.938.764	59.164.603.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	74.114.062.115	120.935.527.277	31.019.938.764	59.164.603.686
4. Giá vốn hàng bán	11	24	23.071.316.938	41.915.512.149	19.151.634.125	35.838.144.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.042.745.177	79.020.015.128	11.868.304.639	23.326.458.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.136.515.766	2.592.427.925	5.629.421.626	5.800.207.316
7. Chi phí tài chính	22	26	13.551.656.309	25.735.902.109	14.935.436.972	28.672.544.137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.466.656.309	25.650.600.909	14.935.436.972	28.672.544.137
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.082.085.781	2.886.441.192	1.362.883.078	2.669.568.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		37.545.518.853	52.990.099.752	1.199.406.215	(2.215.446.980)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		5.232.266	5.232.266		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.232.266)	(5.232.266)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.540.286.587	52.984.867.486	1.199.406.215	(2.215.446.980)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.903.853.443	2.676.082.488		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.636.433.144	50.308.784.998	1.199.406.215	(2.215.446.980)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	844	1.192	28	(52)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		844	1.192	28	(52)

Fông Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22.12.2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2017 VND	31/03/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74.422.537.430	64.197.963.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.443.901.771)	(1.176.713.378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.698.013.327)	(1.912.136.450)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.139.353.249)	(12.776.151.909)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(709.294.000)	(792.810.239)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.497.934.743	6.510.772.472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.789.430.880)	(12.723.043.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.140.478.946	41.327.880.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.284.033.048)	(37.189.883.721)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	12.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	742.028.215	1.064.467.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.602.004.833)	(24.125.416.283)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.790.000.000)	(67.403.068.575)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.790.000.000)	(67.403.068.575)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	748.474.113	(50.200.604.246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.753.396.225	76.954.000.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	27.501.870.338	26.753.396.225



Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản lắp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho quý 2 năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/04/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
 - Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
 - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1.432.279.627	477.767.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.069.590.711	7.069.982.657
Cộng	7.501.870.338	7.547.749.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	10.082.459.589
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	20.000.000.000	41.258.624.251
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	18.065.166.667
Cộng	20.000.000.000	69.406.250.507

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	53.686.397.479	-	19.212.480.710
Cộng	-	53.686.397.479	-	19.212.480.710

Tại ngày 30/06/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Tập đoàn điện lực Việt Nam- Công ty mua bán điện	33.078.768.341	52.444.239.327
Công ty TNHH MTV Minh Hường Gia Lai		88.000.000
Cộng	33.078.768.341	52.532.239.327

9. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
Vũ Ngọc Bảo	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Hường Gia Lai	519.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phúc Tín	-	229.000.000
Cộng	719.000.000	229.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	8.431.848.793	-	210.749.531	-
Lãi dự thu	854.798.790	-	801.766.518	-
Phải thu khác	4.000.000	-	4.000.000	-
Cộng	9.290.647.583	-	1.016.516.049	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.854.136.529	-	1.950.930.379	-
Cộng	1.854.136.529	-	1.950.930.379	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp nợ vay tài 30/06/2017.
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 30/06/2017 là 0 đồng.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	5.948.887.180	222.937.516	1.378.655.535.982
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	5.948.887.180	222.937.516	1.378.655.535.982
Khấu hao					
Số đầu kỳ	61.582.500.987	194.875.027.833	5.202.426.073	222.937.516	261.882.892.409
Khấu hao trong kỳ	5.513.824.578	18.623.081.140	223.938.334	-	24.360.844.352
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	67.096.325.565	213.498.109.273	5.426.364.407	222.937.516	286.243.736.761
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	386.486.688.538	729.539.493.928	746.461.107	-	1.116.772.643.573
Số cuối kỳ	380.972.863.960	710.916.412.488	522.522.773	-	1.092.411.799.221

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 4.667.886.852 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay 1.088.162.923.618 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai. Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2017.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí khảo sát dự án mới	60.000.000	-
Cộng	60.000.000	-

15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	7.187.361.400	7.201.581.000
	7.187.361.400	7.201.581.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Hưng Long		220.000.000
Công ty Thủy điện Ialy	380.822.875	-
Các đối tượng khác	56.654.500	146.776.236
Cộng	437.477.375	366.776.236

17. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Bảo hiểm rủi ro tài sản	468.242.435	431.446.652
Chi phí sửa chữa tài sản	184.120.000	-
Cộng	652.362.435	431.446.652

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1.559.563.711	7.293.720.012	5.956.592.384	2.896.691.339
- Thuế thu nhập cá nhân	316.989.527	29.622.577	326.535.816	20.076.288
- Thuế tài nguyên	1.464.374.635	6.835.297.825	5.526.266.334	2.773.406.126
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	772.229.045	1.903.853.443	709.294.000	1.966.788.488
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.064.898.680	1.689.018.137	1.068.280.397	1.685.636.420
Cộng	5.178.055.598	17.751.511.994	13.586.968.931	9.342.598.661

19. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
Trích trước lãi vay	836.743.177	1.016.647.426
Chi phí thuê đường truyền	-	61.543.244
Các khoản trích trước khác	673.299	673.299
Cộng	837.416.476	1.078.863.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	770.448.825	42.851.887.475
Cộng	770.448.825	42.851.887.475

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	70.184.200.000	32.781.000.000	32.821.800.000	70.143.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	70.184.200.000	32.781.000.000	32.821.800.000	70.143.400.000
Cộng	70.184.200.000	32.781.000.000	32.821.800.000	70.143.400.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	763.816.030.000	-	33.522.900.000	730.293.130.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	763.816.030.000	-	33.522.900.000	730.293.130.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	763.816.030.000	-	33.522.900.000	730.293.130.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	70.184.200.000	-	-	70.143.400.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	693.631.830.000			660.149.730.000

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tháng.

- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	422.000.000.000	11.891.593.442	22.695.489.944	456.587.083.386
Tăng trong năm	-	1.134.774.497	69.465.757.375	70.600.531.872
Giảm trong năm	-	-	64.895.489.944	64.895.489.944
Số dư tại 31/12/2016	<u>422.000.000.000</u>	<u>13.026.367.939</u>	<u>27.265.757.375</u>	<u>462.292.125.314</u>
Số dư tại 01/01/2017	422.000.000.000	13.026.367.939	27.265.757.375	462.292.125.314
Tăng trong năm	-	1.000.000.000	50.308.784.998	51.308.784.998
Giảm trong năm	-	-	27.265.757.375	27.265.757.375
Số dư tại 30/06/2017	<u>422.000.000.000</u>	<u>14.026.367.939</u>	<u>50.308.784.998</u>	<u>486.335.152.937</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2017	31/03/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	14.672.351.854	27.265.757.375
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	35.636.433.144	14.672.351.854
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	27.265.757.375
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.000.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	945.757.375
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	25.320.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	50.308.784.998	14.672.351.854

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 24/02/2017 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 24/02/2017 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 16%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 67.520.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 42.200.000.000 đồng vào 16/01/2017 và phần còn lại đợt 2 với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ tương ứng số tiền 25.320.000.000 đồng vào ngày 15/03/2017.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 (VND)		Năm 2016 (VND)	
	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Quý 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Doanh thu bán điện thương phẩm	74.114.062.115	120.935.527.277	31.019.938.764	59.164.603.686
Cộng	74.114.062.115	120.935.527.277	31.019.938.764	59.164.603.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 (VND)		Năm 2016 (VND)	
	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Quý 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn điện thương phẩm	23.071.316.938	41.915.512.149	19.151.634.125	35.838.144.914
Cộng	23.071.316.938	41.915.512.149	19.151.634.125	35.838.144.914

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)		Năm 2016 (VND)	
	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Quý 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi	922.945.766	1.859.527.925	5.629.421.626	5.800.207.316
Lãi chênh lệch tỷ giá	213.570.000	732.900.000	-	-
Cộng	1.136.515.766	2.592.427.925	5.629.421.626	5.800.207.316

26. Chi phí tài chính

	Năm 2017 (VND)		Năm 2016 (VND)	
	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Quý 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí lãi vay	13.466.656.309	25.650.600.909	14.935.436.972	28.672.544.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.000.000	85.301.200	-	-
Cộng	13.551.656.309	25.735.902.109	14.935.436.972	28.672.544.137

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	642.540.150	641.399.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí khấu hao TSCCD	165.202.780	157.098.953
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.002.841.125	564.384.975
Cộng	1.810.584.055	1.362.883.078

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.540.286.587	1.199.406.215
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	37.545.518.853	1.199.406.215
- Hoạt động không được ưu đãi	(5.232.266)	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		370.206.935
- Điều chỉnh tăng	350.902.266	370.206.935
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	37.891.188.853	1.569.613.150
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	37.891.188.853	1.569.613.150
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Thuế TNDN	1.903.853.443	-
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	1.903.853.443	-
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.903.853.443	-

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.636.433.144	1.199.406.215
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.636.433.144	1.199.406.215
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	844	28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.288.036	939.207.266
- Chi phí nhân công	1.982.817.215	1.900.514.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.180.422.176	12.227.973.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.800.569.470
- Chi phí khác bằng tiền	9.679.875.292	3.649.252.579
Cộng	24.153.402.719	20.517.517.203

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ và mua hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ

	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (USD)	23.730.000,00	24.730.000,00
Phải trả người bán (USD)	-	5.020,00

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	437.477.375	-	437.477.375
Chi phí phải trả	837.416.476	-	837.416.476
Vay và nợ thuê tài chính	70.143.400.000	660.149.730.000	730.293.130.000
Phải trả khác	770.448.825	-	770.448.825
Cộng	72.188.742.676	660.149.730.000	732.338.472.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	366.776.236	-	366.776.236
Chi phí phải trả	1.016.647.426	-	1.016.647.426
Vay và nợ thuê tài chính	70.184.200.000	693.631.830.000	763.816.030.000
Phải trả khác	42.851.887.475	-	42.851.887.475
Cộng	114.419.511.137	693.631.830.000	808.051.341.137

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.501.870.338	-	27.501.870.338
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53.686.397.479	-	53.686.397.479
Phải thu khách hàng	33.078.768.341	-	33.078.768.341
Phải thu khác	8.435.848.793	-	8.435.848.793
Cộng	122.702.884.951	-	122.702.884.951

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.954.000.471	-	76.954.000.471
Đầu tư tài chính	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.212.480.710	-	19.212.480.710
Phải thu khách hàng	52.532.239.327	-	52.532.239.327
Phải thu khác	1.012.516.049	-	1.012.516.049
Cộng	149.711.236.557	-	149.711.236.557

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

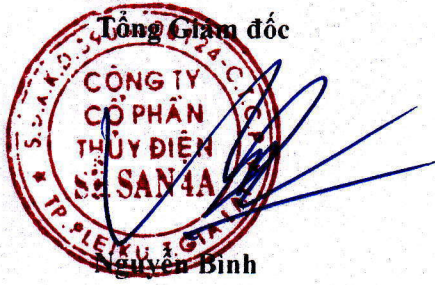
Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 do Công ty lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu